

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3**

**Cho Quý II năm 2016**

*Hà Nội - Tháng 07 năm 2016*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>447.580.331.748</b>	<b>565.598.842.622</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>26.980.790.516</b>	<b>62.470.658.279</b>
1. Tiền	111		18.480.790.516	20.970.658.279
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.500.000.000	41.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>204.542.852.758</b>	<b>220.507.622.995</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	72.580.273.788	91.131.887.951
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	2.579.240.484	8.144.337.648
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	41.870.483.000	41.870.483.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	87.512.855.486	79.360.914.396
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>211.214.821.199</b>	<b>281.944.676.666</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.6	211.214.821.199	281.944.676.666
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.841.867.275</b>	<b>675.884.682</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	66.666.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		593.358.242	593.358.242
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.7	4.248.509.033	15.859.773
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>73.755.353.387</b>	<b>54.562.133.468</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>44.043.098.041</b>	<b>42.106.851.136</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	44.043.098.041	42.106.851.136
- Nguyên giá	222		51.175.455.122	47.676.887.123
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.132.357.081)	(5.570.035.987)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.248.002.365</b>	<b>696.616.816</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.248.002.365	696.616.816
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.9</b>	<b>27.210.318.220</b>	<b>11.070.758.155</b>
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.116.466.859	4.226.906.794
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.860.000.000	7.610.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(766.148.639)	(766.148.639)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.253.934.761</b>	<b>687.907.361</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	1.253.934.761	687.907.361
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>521.335.685.135</b>	<b>620.160.976.090</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>344.806.299.880</b>	<b>442.482.972.355</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>344.806.299.880</b>	<b>442.482.972.355</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	33.388.925.757	32.830.266.758
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	130.593.028.432	241.723.910.406
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	3.857.568.588	10.344.945.843
4. Phải trả người lao động	314		129.534.002	404.532.465
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	8.397.513.049	13.894.157.019
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	101.436.092.835	109.912.163.966
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	65.523.783.084	32.555.221.609
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.479.854.133	817.774.289
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>	<b>5.17</b>	<b>176.529.385.255</b>	<b>177.678.003.735</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>176.529.385.255</b>	<b>177.678.003.735</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		99.999.440.000	99.999.440.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.999.440.000	99.999.440.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		54.892.011.922	52.843.673.165
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.646.617.128	14.552.857.071
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		166.333.055	3.274.481.679
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.480.284.073	11.278.375.392
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.991.316.205	10.282.033.499
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>521.335.685.135</b>	<b>620.160.976.090</b>

Người lập



Lại Huy Mạnh

Kế toán trưởng



Trịnh Duy Hoàn

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Giám đốc



GIÁM ĐỐC  
*Vương Đăng Phương*



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/6/2016

Mẫu B 02a-DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/6/2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý II	Lũy kế	Quý II	Lũy kế
			năm 2016	từ 01/01/2016	năm 2015	từ 01/01/2015
			VND	VND	VND	VND
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	150.770.061.290	259.628.563.910	68.302.075.306	131.157.287.132
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	7.469.998	799.208.853	804.012.490
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.18	150.770.061.290	259.621.093.912	67.502.866.453	130.353.274.642
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	135.575.239.338	233.875.442.596	61.673.658.539	118.930.298.556
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>15.194.821.952</b>	<b>25.745.651.316</b>	<b>5.829.207.914</b>	<b>11.422.976.086</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	534.787.145	856.389.223	706.567.930	1.446.607.032
7. Chi phí tài chính	22	5.21	713.424.196	1.735.045.912	732.317.287	1.688.626.142
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>713.424.196</i>	<i>1.735.045.912</i>	<i>732.317.287</i>	<i>1.688.626.142</i>
<b>8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>24</b>		<b>(110.439.935)</b>	<b>(110.439.935)</b>	<b>139.819.342</b>	<b>56.911.102</b>
9. Chi phí bán hàng	25		108.816.611	256.720.361	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.22	5.018.534.481	9.661.506.321	3.339.286.188	7.643.863.894
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+(24) -(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>9.778.393.874</b>	<b>14.838.328.010</b>	<b>2.603.991.711</b>	<b>3.594.004.184</b>
12. Thu nhập khác	31		22.729.039	26.229.039	316.286.392	628.753.402
13. Chi phí khác	32		45.636.364	45.636.364	-	-
<b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(22.907.325)</b>	<b>(19.407.325)</b>	<b>316.286.392</b>	<b>628.753.402</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>9.755.486.549</b>	<b>14.818.920.685</b>	<b>2.920.278.103</b>	<b>4.222.757.586</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	2.232.130.475	3.398.076.547	594.895.738	904.883.768
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/6/2016

18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	7.523.356.074	11.420.844.138	2.325.382.365	3.317.873.818
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61	7.414.848.116	11.156.705.109	2.144.103.460	3.118.409.637
20.	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62	108.507.958	264.139.029	181.278.905	199.464.181
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70 5.24	752	961	233	332

Người lập

Lại Huy Mạnh

Kế toán trưởng

Trịnh Duy Hoàn

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Vương Đăng Phương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/6/2016

CHỈ TIÊU	MS TM		Quý II năm 2016 VND	Quý II năm 2015 VND
	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.755.486.549	2.920.278.103
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.562.321.094	1.002.440.232
- Các khoản dự phòng	03		-	(1.048.528.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(422.787.145)	(706.567.930)
- Chi phí lãi vay	06		713.424.196	732.317.287
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.608.444.694	2.899.939.692
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.798.787.644	(187.501.315)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		70.729.855.467	11.654.106.594
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(136.496.786.518)	20.897.021.973
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(499.360.733)	10.706.207
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.140.767.573)	(1.289.157.740)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.623.861.526)	(3.393.539.650)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(1.264.672.562)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(47.623.688.545)</b>	<b>29.326.903.199</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.049.953.548)	(2.248.371.636)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(552.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(16.250.000.000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(534.787.145)	1.398.001.453
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(20.834.740.693)</b>	<b>(1.402.370.183)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		75.175.042.289	14.703.453.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(42.206.480.814)	(60.753.365.037)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>32.968.561.475</b>	<b>(46.049.912.037)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	50		<b>(35.489.867.763)</b>	<b>(18.125.379.021)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60		<b>62.470.658.279</b>	<b>53.148.980.302</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	70	5.1	<b>26.980.790.516</b>	<b>35.023.601.281</b>

Người lập

Lại Huy Mạnh

Kế toán trưởng

Trịnh Duy Hoàn



Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2016

Giám đốc

GIÁM ĐỐC

Vương Đăng Phương



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3 (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Xây dựng và Kinh doanh nhà Hà Đông, được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-UB ngày 01/10/1995 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tây và được đổi tên thành Công ty Xây dựng Đầu tư Phát triển đô thị số 3 thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị theo Quyết định số 1151/QĐ-BXD ngày 18/08/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1182/QĐ-BXD ngày 22 tháng 07 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0500227640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 20 tháng 09 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 13 ngày 22 tháng 01 năm 2014, Vốn điều lệ của Công ty là 99,9 tỷ đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HUD3 Investment and Construction Joint Stock Company, Tên viết tắt: HUD3., JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 là 99.999.440.000 đồng.

Sở hữu vốn:

<b>Cổ Đông</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>VND</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD	5.100.000	51.000.000.000	51%
Các cổ đông khác	44.899.944	48.999.440.000	49%
<b>Cộng</b>	<b>9.999.944</b>	<b>99.999.440.000</b>	<b>100%</b>

Công ty hiện đang Niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã chứng khoán: HU3

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà HUD3 Tower, Số 121 -123 đường Tô Hiệu, Phường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong kỳ: 81 người

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Thi công, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, buru chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị và công nghiệp. Xây dựng các công trình công cộng, công viên sinh vật cảnh. Xây dựng các công trình văn hóa thể thao, du lịch, tu bổ tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa xã hội.
- Lắp đặt điện nước, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình.
- Lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng;
- Trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, công nghệ xây dựng (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi Nhà nước cho phép);
- Sản xuất vỏ bao xi măng;
- Đầu tư phát triển các khu du lịch sinh thái;

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Sản xuất kinh doanh đồ gỗ dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp;
- Đầu tư các dự án phát triển nhà và đô thị;
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp..

Hoạt động chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/6/2016 là: Đầu tư kinh doanh nhà, khu đô thị, thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp và tư vấn quản lý dự án.

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2016, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ góp vốn</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết</b>
<b>Công ty con</b>			
Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Nhà HUD3.2	Xây lắp, cho thuê máy móc thiết bị	51%	51%
Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Nhà HUD3.3	Xây lắp, kinh doanh vật tư, cho thuê thiết bị	51%	51%
<b>Công ty liên kết</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp điện nước HUD3.1	Đầu tư, xây lắp, cho thuê máy móc thiết bị	20%	20%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Thương Mại Dịch Vụ HUD3.6	Xây lắp, tư vấn, cho thuê máy móc thiết bị	30,00%	32,35%
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Quản lý Đô thị HUD3S	Xây lắp, tư vấn, dịch vụ quản lý đô thị	30%	30%

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)



**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/6/2016 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3, và các công ty con là: Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Nhà HUD3.2 và Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Nhà HUD3.3

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015 tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí gia dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập bình quân gia quyền.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

**a. Nguyên tắc kế toán**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

**Từ 01/04/2016 đến 30/6/2016**

**(số năm)**

Nhà cửa, vật kiến trúc	35 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

**Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

**Công ty là bên nhận góp vốn**

Các khoản vốn bằng tiền và tài sản nhận góp vốn theo hợp đồng BCC được ghi nhận như một khoản phải trả dài hạn trên Báo cáo tài chính.

Ghi nhận doanh thu, chi phí theo BCC: Các bên thống nhất thanh toán quyết toán sau khi có báo cáo kiểm toán của đơn vị được kiểm toán phù hợp với quy định của Pháp luật.

Sau khi thực hiện các nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước, thanh toán các khoản vay thực hiện dự án, các bên thỏa thuận phân chia lợi nhuận hoặc các khoản lỗ theo tỷ lệ góp vốn thực tế của các bên:

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bất động sản

Đối với các công trình, hạng mục công trình mà doanh nghiệp là chủ đầu tư (kể cả các công trình, hạng mục công trình doanh nghiệp vừa là chủ đầu tư, vừa tự thi công), doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu bán bất động sản theo Chuẩn mực kế toán Hợp đồng xây dựng và không được ghi nhận doanh thu đối với số tiền thu trước của khách hàng theo tiên độ. Việc ghi nhận doanh thu bán bất động sản phải đảm bảo thỏa mãn đồng thời 5 điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà & Đô thị HUD, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây lắp, kinh doanh bất động sản, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh. Chi phí quản lý doanh nghiệp, được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu cho bộ phận đó.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.158.897.024	1.129.181.691
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.321.893.492	19.841.476.588
Các khoản tương đương tiền	8.500.000.000	41.500.000.000
<b>Tổng</b>	<b>26.980.790.516</b>	<b>62.470.658.279</b>

**5.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>72.580.273.788</b>	<b>91.131.887.951</b>
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	-	6.858.714.965
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hợp Phú	-	3.503.622.132
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú	3.137.338.000	3.137.338.000
Công ty Cổ phần Lộc Ninh	3.470.307.600	2.296.483.600
Công ty TNHH MSC Việt Nam	10.368.541.710	8.608.696.650
Các đối tượng khác	55.604.086.478	66.727.032.604
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>	<i>35.565.188.057</i>	<i>852.623.474</i>
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD	35.327.768.107	776.578.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8	237.419.950	76.045.474
<b>Tổng</b>	<b>72.580.273.788</b>	<b>91.131.887.951</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**5.3 Trả trước cho người bán**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>2.579.240.484</b>	<b>8.144.337.648</b>
Các khoản trả trước cho người bán khác	2.579.240.484	8.144.337.648
<i>Trong đó trả trước là các bên liên quan</i>	<i>2.220.998.380</i>	<i>2.900.260.262</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp điện nước HUD3.1	1.708.225.846	2.133.441.467
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Quản lý Đô thị HUD3S	512.772.534	766.818.795
<b>Tổng</b>	<b>2.579.240.484</b>	<b>8.144.337.648</b>

**5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD (*)	38.500.000.000	38.500.000.000
Cho vay ngắn hạn khác (**)	3.370.483.000	3.370.483.000
<b>Tổng</b>	<b>41.870.483.000</b>	<b>41.870.483.000</b>

(\*): Hợp đồng tín dụng số 669/HĐVV – HUD ngày 15 tháng 12 năm 2015, cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị vay với số tiền là 38,5 tỷ đồng, thời hạn 1 năm và mức lãi suất là 8%/năm.

(\*\*): Khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất trung bình 7,85%/năm.

**5.5 Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>87.512.855.486</b>	-	<b>79.360.914.396</b>	-
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	454.431.268	-	653.433.583	-
Phải thu ủy thác đầu tư	1.368.000.000	-	1.368.000.000	-
Phải thu về chi phí Ban điều hành Dự án Bắc Ninh	926.112.667	-	926.112.667	-
Phải thu phí dịch vụ vận canh	1.566.921.000	-	-	-
Tạm ứng	78.145.787.074	-	72.888.335.533	-
Phải thu khác	5.051.603.477	-	3.525.032.613	-
<b>Tổng</b>	<b>87.512.855.486</b>	-	<b>79.360.914.396</b>	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**5.6 Hàng tồn kho**

	30/06/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	1.653.600		13.053.600	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	211.213.167.599	-	281.931.623.066	-
<b>Tổng</b>	<b>211.214.821.199</b>	<b>-</b>	<b>281.944.676.666</b>	<b>-</b>

**5.7 Thuế và các khoản phải thu/phải trả Nhà nước**

	Số phải trả đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND	
				Số phải thu cuối kỳ	Số phải trả cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	8.680.813.345	5.370.411.339	11.324.904.079	4.248.509.033	2.726.320.605
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.475.238.376	3.398.076.547	3.789.807.598	-	1.083.507.325
Thuế thu nhập cá nhân	188.894.122	221.687.880	362.841.344	-	47.740.658
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-	-
<b>Tổng</b>	<b>10.344.945.843</b>	<b>8.996.175.766</b>	<b>15.483.553.021</b>	<b>4.248.509.033</b>	<b>3.857.568.588</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**5.8 Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Năm 2016	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b><u>Nguyên giá</u></b>					
Tại ngày 01 tháng 01	35.570.651.694	4.678.818.182	6.997.169.507	430.247.740	47.676.887.123
Tăng trong kỳ	-	43.850.000	3.421.554.363	33.163.636	3.498.567.999
Mua trong kỳ	-	43.850.000	3.421.554.363	33.163.636	3.498.567.999
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06	<b>35.570.651.694</b>	<b>4.722.668.182</b>	<b>10.418.723.870</b>	<b>463.411.376</b>	<b>51.175.455.122</b>
<b><u>Giá trị hao mòn lũy kế</u></b>					
Tại ngày 01 tháng 01	1.079.036.279	814.103.228	3.435.804.163	241.092.317	5.570.035.987
Tăng trong kỳ	630.389.372	415.684.954	469.401.951	46.844.817	1.562.321.094
Khấu hao trong kỳ	630.389.372	415.684.954	469.401.951	46.844.817	1.562.321.094
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06	<b>1.709.425.651</b>	<b>1.229.788.182</b>	<b>3.905.206.114</b>	<b>287.937.134</b>	<b>7.132.357.081</b>
<b><u>Giá trị còn lại</u></b>					
Tại ngày 01 tháng 01	<b>34.491.615.415</b>	<b>3.864.714.954</b>	<b>3.561.365.344</b>	<b>189.155.423</b>	<b>42.106.851.136</b>
Tại ngày 30 tháng 06	<b>33.861.226.043</b>	<b>3.492.880.000</b>	<b>6.513.517.756</b>	<b>175.474.242</b>	<b>44.043.098.041</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 với giá trị là 1.779.047.034 VND (tại ngày 31/12/2015: 1.779.047.034 VND).



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***Đơn vị tính: VND*

	30/06/2016			01/01/2016		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>			<b>4.116.466.859</b>			<b>4.226.906.794</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp điện nước HUD3.1	20%	20%	1.924.585.311	20%	20%	2.021.273.011
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Thương Mại Dịch Vụ HUD3.6	32,35%	30%	1.712.645.535	32,35%	30%	1.763.279.436
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Quản lý Đô thị HUD3S	30%	30%	479.236.013	30%	30%	442.354.347
<b>Tổng cộng</b>	-	-	<b>4.116.466.859</b>	-	-	<b>4.226.906.794</b>

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp điện nước HUD3.1	Thành phố Hà Nội	20%	20%	Đầu tư, xây lắp, cho thuê máy móc thiết bị
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Thương Mại Dịch Vụ HUD3.6	Thành phố Hà Nội	32,35%	30%	Xây lắp, tư vấn, cho thuê máy móc thiết bị
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Quản lý Đô thị HUD3S	Thành phố Hà Nội	30%	30%	Xây lắp, tư vấn, dịch vụ quản lý đô thị

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**5.9 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
Đầu tư dài hạn khác	23.860.000.000	23.093.851.361	(766.148.639)	7.610.000.000	6.843.851.361	(766.148.639)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Kiến Hưng (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Niko Việt Nam (**)	2.610.000.000	1.843.851.361	(766.148.639)	2.610.000.000	1.843.851.361	(766.148.639)
Đầu tư vào dự án: Khu nhà ở cao cấp và dịch vụ du lịch Đà Lạt Paradisi Garden (***)	16.250.000.000	16.250.000.000	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.860.000.000</b>	<b>23.093.851.361</b>	<b>(766.148.639)</b>	<b>7.610.000.000</b>	<b>6.843.851.361</b>	<b>(766.148.639)</b>

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư dài hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

(\*): Công ty góp vốn thành lập với vai trò là cổ đông sáng lập từ tháng 10 năm 2008, số lượng cổ phần nắm giữ là 500.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ là 10%, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

(\*\*): Đầu tư mua cổ phiếu để trở thành cổ đông chiến lược của Công ty Cổ phần Nikko Việt Nam theo hợp đồng đầu tư và hợp tác kinh doanh số 35/HĐĐT/HTKD ngày 15/06/2007. Số lượng cổ phần hiện đang nắm giữ là 214.200 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Theo Nghị Quyết của Đại hội cổ đông thường niên số 01/NQ – ĐHCĐ ngày 14/4/2016, Đại hội cổ đông thông qua chủ trương thoái vốn khỏi Công ty Cổ phần Nikko Việt Nam.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**5.10 Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	-	66.666.667
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	66.666.667
<b>b) Dài hạn</b>	1.253.934.761	687.907.361
Công cụ dụng cụ, chi phí chờ phân bổ	1.253.934.761	687.907.361
<b>Tổng</b>	<b>1.253.934.761</b>	<b>754.574.028</b>

**5.11 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>33.388.925.757</b>	<b>33.388.925.757</b>	<b>32.830.266.758</b>	<b>32.830.266.758</b>
Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng Hoàng Long	4.544.607.000	4.544.607.000	4.544.607.000	4.544.607.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	1.240.631.000	1.240.631.000	1.240.631.000	1.240.631.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4	7.253.832.711	7.253.832.711	3.269.057.084	3.269.057.084
Công ty Cổ phần Xây dựng Long Giang	915.525.000	915.525.000	1.190.153.000	1.190.153.000
Công ty TNHH Văn Trung	2.577.055.434	2.577.055.434	1.330.515.000	1.330.515.000
Phải trả các đối tượng khác	16.857.274.612	16.857.274.612	21.255.303.674	21.255.303.674
<b><u>Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan</u></b>	<b>1.708.225.846</b>	<b>1.708.225.846</b>	<b>2.133.441.467</b>	<b>2.133.441.467</b>
Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển nhà HUD3.2	512.772.534	512.772.534	766.818.795	766.818.795
Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển nhà HUD3.3	1.167.088.312	1.167.088.312	1.167.088.312	1.167.088.312
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Điện nước HUD3.1	28.365.000	28.365.000	154.301.250	154.301.250
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Quản lý Đô thị HUD3S	-	-	45.233.110	45.233.110
<b>Tổng</b>	<b>33.388.925.757</b>	<b>33.388.925.757</b>	<b>32.830.266.758</b>	<b>32.830.266.758</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>130.593.028.432</b>	<b>241.723.910.406</b>
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD	14.165.084.718	6.755.975.565
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8	-	3.777.595.484
Xí nghiệp Cơ khí Quang Trung	8.303.843.000	8.303.843.000
Công ty TNHH Vintep Hà Nội	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Nhà HUD2	70.898.600	2.242.463.058
Khách hàng ứng trước tiền nhà	99.134.315.930	211.564.366.882
Công ty Cổ phần BIC Việt Nam	2.688.909.400	1.052.741.400
Người mua trả tiền trước khác	6.229.976.784	5.026.925.017
<b>Tổng</b>	<b>130.593.028.432</b>	<b>241.723.910.406</b>

**5.13 Chi phí phải trả**

	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8.397.513.049</b>	<b>13.894.157.019</b>
Trích trước chi phí dự án	6.241.756.961	13.855.057.158
Chi phí phải trả dài hạn khác	2.155.756.088	39.099.861
<b>Tổng</b>	<b>8.397.513.049</b>	<b>13.894.157.019</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>101.436.092.835</b>	<b>109.912.163.966</b>
- Kinh phí công đoàn;	74.455.111	84.303.121
- Bảo hiểm xã hội;	307.715.019	268.522.528
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	192.982.451
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	667.405.746	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	100.386.516.959	109.366.355.866
<i>Phải trả các đội chi phí dự án , các công trình</i>	<i>46.420.036.177</i>	<i>67.348.983.570</i>
<i>Phải trả tiền bảo trì dự án HUD3 Tower</i>	<i>17.520.396.600</i>	<i>16.567.636.600</i>
<i>Phải trả tiền góp vốn dự án KĐT Đông Sơn, Thanh Hóa</i>	<i>16.246.500.000</i>	<i>16.246.500.000</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>8.519.958.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả đối tác tiền lãi thực hiện dự án 123 Tô Hiệu, Hà Đông</i>	<i>4.366.837.298</i>	<i>4.366.837.298</i>
<i>Phải trả các dự án khác</i>	<i>3.133.890.944</i>	<i>1.413.242.944</i>
<i>Phải trả tổ chức, cá nhân tiền nhận ủy thác đầu tư</i>	<i>1.368.000.000</i>	<i>1.368.000.000</i>
<i>Phải trả lãi tiền vay</i>	<i>211.821.911</i>	<i>1.176.338.969</i>
<i>Phải trả tiền đặt cọc sửa chữa căn hộ</i>	<i>106.064.800</i>	<i>90.000.000</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>2.493.011.229</i>	<i>788.816.485</i>
<b>Tổng</b>	<b>101.436.092.835</b>	<b>109.912.163.966</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**5.15 Vay và thuê ngắn hạn***Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	30/06/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	65.523.783.084	65.523.783.084	75.175.042.289	42.206.480.814	32.555.221.609	32.555.221.609
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (*)	33.843.783.084	33.843.783.084	39.195.042.289	15.776.480.814	10.425.221.609	10.425.221.609
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô	-	-	9.400.000.000	9.400.000.000	-	-
Vay cá nhân (**)	31.680.000.000	31.680.000.000	26.580.000.000	17.030.000.000	22.130.000.000	22.130.000.000
<b>Tổng</b>	<b>65.523.783.084</b>	<b>65.523.783.084</b>	<b>75.175.042.289</b>	<b>42.206.480.814</b>	<b>32.555.221.609</b>	<b>32.555.221.609</b>

(\*): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây theo hợp đồng vay sau:

Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HDTD – HUD3.2 ngày 30/6/2016 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 10 tỷ đồng
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động
- Thời hạn của hợp đồng: tối đa không quá 12 tháng
- Lãi suất cho vay: Lãi suất tại thời điểm 30/6/2016 trung bình là 7,85%/năm
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản bên thứ ba, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, các khoản phải thu.

**Hợp đồng tín dụng số 02/2014/HDTD-HUD3 ngày 21/10/2014, với các điều khoản chi tiết sau:**

- Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Vay ngắn hạn phục vụ thi công dự án đầu tư xây dựng chung cư cao tầng C - Lô CT3 Khu đô thị mới Tây Nam Linh Đàm, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội;
- Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, thời hạn vay của mỗi khoản giải ngân không quá 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất tại thời điểm 30/06/2016 trung bình là 7,85%;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cầm cố tài sản được hình thành từ vốn vay hoặc bằng các tài sản khác của công ty và bên thứ ba để đảm bảo cho khoản vay;

(\*\*): Các khoản vay tổ chức, cá nhân khác với lãi suất cho vay bằng lãi suất cho vay ngắn hạn của ngân hàng Công ty giao dịch tại từng thời điểm, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh, cho vay không xác định thời hạn hoặc thời hạn từ 6 tháng đến 1 năm, hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a - DN/HN

**5.16 Vốn chủ sở hữu****a. Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	99.999.440.000	49.024.309.556	14.743.419.055	10.151.938.235	173.919.106.846
Tăng trong năm	-	3.819.363.609	14.978.375.392	744.510.250	19.542.249.251
Tăng trong năm	-	3.819.363.609	14.978.375.392	744.510.250	19.542.249.251
Giảm trong năm	-	-	15.168.937.376	614.414.986	15.783.352.362
Phân phối lợi nhuận	-	-	11.468.937.376	614.414.986	12.083.352.362
Lợi nhuận chia cho đối tác	-	-	3.700.000.000	-	3.700.000.000
Số dư tại 31/12/2015	99.999.440.000	52.843.673.165	14.552.857.071	10.282.033.499	177.678.003.735
Số dư tại 01/01/2016	99.999.440.000	52.843.673.165	14.552.857.071	10.282.033.499	177.678.003.735
Tăng trong kỳ	-	2.048.338.757	7.414.848.116	108.507.958	9.571.694.831
Tăng trong kỳ	-	2.048.338.757	7.414.848.116	108.507.958	9.571.694.831
Giảm trong kỳ	-	-	10.321.088.059	399.225.252	10.720.313.311
Phân phối lợi nhuận	-	-	10.321.088.059	399.225.252	10.720.313.311
Số dư tại 30/06/2016	99.999.440.000	54.892.011.922	11.646.617.128	9.991.316.205	176.529.385.255

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà & Đô thị HUD	51.000.000.000	51.000.000.000
Cổ đông khác	48.999.440.000	48.999.440.000
<b>Tổng</b>	<b>99.999.440.000</b>	<b>99.999.440.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý II năm 2016 VND	Quý II năm 2015 VND
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	99.999.440.000	99.999.440.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	99.999.440.000	99.999.440.000
<b>- Cổ tức đã chia và lợi nhuận đã chia</b>	<b>10.321.088.059</b>	<b>15.168.937.376</b>

**d. Cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/04/2016 đến 30/6/2016 Cổ phiếu	Kỳ hoạt động từ 01/04/2015 đến 30/6/2015 Cổ phiếu
<b>- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>9.999.944</b>	<b>9.999.944</b>
Cổ phiếu phổ thông	9.999.944	9.999.944

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**5.17 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý II năm 2016 VND	Quý II năm 2015 VND
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a, Doanh thu</b>		
Doanh thu xây lắp	74.986.591.874	29.768.322.910
Doanh thu kinh doanh bất động sản	72.955.094.549	38.252.315.980
Doanh thu dịch vụ và bán hàng hóa	2.828.374.867	281.436.416
<b>Tổng</b>	<b>150.770.061.290</b>	<b>68.302.075.306</b>
<b>b, Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
<i>Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà &amp; Đô thị HUD - Công ty mẹ</i>	<i>2.419.630.000</i>	<i>19.845.101.818</i>
<i>Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà HUD2</i>	<i>16.454.584.545</i>	-
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giảm giá hàng bán	-	799.208.853
Hàng bán bị trả lại	-	799.208.853
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>150.770.061.290</b>	<b>67.502.866.453</b>

**5.18 Giá vốn hàng bán**

	Quý II năm 2016 VND	Quý II năm 2015 VND
Giá vốn xây lắp	71.904.949.737	26.877.101.815
Giá vốn kinh doanh bất động sản	61.729.727.049	34.536.213.016
Giá vốn dịch vụ và bán hàng hóa	1.940.562.552	260.343.708
<b>Tổng</b>	<b>135.575.239.338</b>	<b>61.673.658.539</b>

**5.19 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý II năm 2016 VND	Quý II năm 2015 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	112.000.000	112.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	422.787.145	594.567.930
<b>Tổng</b>	<b>534.787.145</b>	<b>706.567.930</b>

**5.20 Chi phí hoạt động tài chính**

	Quý II năm 2016 VND	Quý II năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	713.424.196	732.317.287
<b>Tổng</b>	<b>713.424.196</b>	<b>732.317.287</b>

5.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2016 VND	Quý II năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.001.972.731	1.411.896.229
Chi phí vật liệu quản lý	231.603.190	138.923.732
Chi phí khấu hao	697.942.536	201.721.993
Thuế, phí, lệ phí	398.711.132	56.148.000
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(1.048.528.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.704.211	661.860.895
Chi phí khác bằng tiền	505.600.681	1.917.263.339
<b>Tổng</b>	<b>5.018.534.481</b>	<b>3.339.286.188</b>

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II năm 2016 VND	Quý II năm 2015 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.232.130.475	594.895.738
<b>Tổng</b>	<b>2.232.130.475</b>	<b>594.895.738</b>

5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II năm 2016 VND	Quý II năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.523.356.074	2.325.382.365
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.523.356.074	2.325.382.365
Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	9.999.944	9.999.944
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	752	233

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Số dư với các bên liên quan**

Nội dung	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>1. Phải thu khách hàng</b>		<b>35.565.188.057</b>	<b>41.220.405.214</b>
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD	Công ty mẹ	35.327.768.107	41.039.618.714
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8	Cùng công ty mẹ	237.419.950	180.786.500
Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Nhà HUD2	Cùng công ty mẹ	1.327.543.140	-
<b>2. Ứng trước cho nhà cung cấp</b>		<b>776.578.000</b>	<b>852.623.474</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp điện nước HUD3.1	Công ty liên kết	776.578.000	776.578.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Quản lý Đô thị HUD3S	Công ty liên kết	-	76.045.474
<b>3. Phải thu về cho vay</b>		<b>38.500.000.000</b>	<b>38.500.000.000</b>
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD	Công ty mẹ	38.500.000.000	38.500.000.000
<b>4. Phải người bán ngắn hạn</b>		<b>28.365.000</b>	<b>199.534.360</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp điện nước HUD3.1	Công ty liên kết	28.365.000	154.301.250
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Quản lý Đô thị HUD3S	Công ty liên kết	-	45.233.110
<b>4. Người mua ứng tiền trước</b>		<b>14.235.983.318</b>	<b>8.998.438.623</b>
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD	Công ty mẹ	14.165.084.718	6.755.975.565
Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Nhà HUD2	Cùng công ty mẹ	70.898.600	2.242.463.058

**Giao dịch với các bên liên quan**

Bán hàng	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà & Đô thị HUD - Công	Công ty mẹ	Doanh thu xây lắp	3.966.671.818	19.845.101.818



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)****Giao dịch với nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/04/2016 đến 30/6/2016	Kỳ hoạt động từ 01/04/2015 đến 30/6/2015
		VND	VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Lương, thu nhập	923.535.200	904.560.412
<b>Tổng</b>		<b>923.535.200</b>	<b>904.560.412</b>

**6.2 Báo cáo bộ phận****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh 6 tháng đầu năm 2016**

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Kinh doanh xây lắp và kinh doanh Bất động sản của Công ty và kinh doanh khác

**Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2016***Đơn vị tính: VND*

	Xây lắp	Kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản cố định	-	-	-	44.043.098.041
Các khoản phải thu	202.027.133.758	2.515.719.000	-	204.542.852.758
Hàng tồn kho	106.514.367.931	104.700.453.268	-	211.214.821.199
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	60.286.910.772
<b>Tổng tài sản</b>				<b>521.335.685.135</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Các khoản phải trả	192.462.952.475	72.955.094.549	-	265.418.047.024
Phải trả tiền vay	36.077.324.754	29.446.458.330	-	65.523.783.084
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	13.864.469.772
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>344.806.299.880</b>

**Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016**

	Xây lắp	Kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
<b>DOANH THU</b>				
Tổng doanh thu	74.986.591.874	72.955.094.549	2.828.374.867	150.770.061.290
<b>Doanh thu</b>	<b>74.986.591.874</b>	<b>72.955.094.549</b>	<b>2.828.374.867</b>	<b>150.770.061.290</b>
<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>				
Kết quả bộ phận	201.949.276	8.265.487.115	776.170.338	9.243.606.729
Lãi tiền gửi	-	-	-	534.787.145
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	(22.907.325)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(2.232.130.475)
<b>Lợi nhuận trong năm</b>				<b>7.523.356.074</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3**

Bảo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN/HN

**6.2 Báo cáo bộ phận***Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01 tháng 01 năm 2016*

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Xây lắp	Kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản cố định	-	-	-	42.106.851.136
Các khoản phải thu	204.784.950.898	15.722.672.097	-	220.507.622.995
Hàng tồn kho	180.456.445.752	101.488.230.914	-	281.944.676.666
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	75.601.825.293
<b>Tổng tài sản</b>				<b>620.160.976.090</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Các khoản phải trả	37.720.913.923	227.697.133.101	-	265.418.047.024
Phải trả tiền vay	27.555.221.609	5.000.000.000	-	32.555.221.609
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	-	144.509.703.722
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>442.482.972.355</b>

*Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016*

	Xây lắp	Kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
<b>DOANH THU</b>				
Tổng doanh thu	28.969.114.057	38.252.315.980	281.436.416	67.502.866.453
<b>Doanh thu</b>	<b>28.969.114.057</b>	<b>38.252.315.980</b>	<b>281.436.416</b>	<b>67.502.866.453</b>
<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>				
Kết quả bộ phận	266.080.974	1.580.091.831	51.250.976	1.897.423.781
Lãi tiền gửi	-	-	-	706.567.930
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	316.286.392
Thuế thu nhập doanh nghiệp				(594.895.738)
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>				<b>2.325.382.365</b>



**6.3 Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc của Công ty gồm có các khoản công nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.980.790.516	62.470.658.279
Phải thu khách hàng và phải thu khác	170.492.802.347	170.492.802.347
Đầu tư dài hạn	27.210.318.220	11.070.758.155
<b>Tổng</b>	<b>224.683.911.083</b>	<b>244.034.218.781</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	65.523.783.084	32.555.221.609
Phải trả người bán và phải trả khác	134.825.018.592	142.742.430.724
Chi phí phải trả	8.397.513.049	13.894.157.019
<b>Tổng</b>	<b>208.746.314.725</b>	<b>189.191.809.352</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty không có phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ, do đó Công ty không có rủi ro về tỷ giá.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.



**6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Các chính sách kế toán chủ yếu (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng sau đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dự trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1- 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>30/06/2016</b>			
Các khoản vay	65.523.783.084	-	65.523.783.084
Phải trả người bán và phải trả khác	134.825.018.592	-	134.825.018.592
Chi phí phải trả	8.397.513.049	-	8.397.513.049
	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1- 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>01/01/2016</b>			
Các khoản vay	32.555.221.609	-	32.555.221.609
Phải trả người bán và phải trả khác	142.742.430.724	-	142.742.430.724
Chi phí phải trả	13.894.157.019	-	13.894.157.019

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phát sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

30/06/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.980.790.516	-	26.980.790.516
Phải thu khách hàng và phải thu khác	160.093.129.274	-	160.093.129.274
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	27.210.318.220	-	27.210.318.220
01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.470.658.279	-	62.470.658.279
Phải thu khách hàng và phải thu khác	170.492.802.347	-	170.492.802.347
Đầu tư dài hạn	11.070.758.155	-	11.070.758.155

6.4 Thông tin khái quát về kết quả kinh doanh

Doanh thu thuần quý 2/2016 đạt 150 tỷ đồng, tăng 122,2 % so với cùng kỳ (doanh thu quý 2/2015 đạt 67,5 tỷ). Doanh thu tăng trong kỳ là do Dự án CT3 Linh Đàm đã hoàn thành bàn giao cho khách hàng, dự án Vân Canh và dự án HUD3 Tower tiếp tục kinh doanh các căn hộ còn lại, do vậy Công ty đã ghi nhận được một lượng doanh thu lớn trong quý 2/2016. Mặt khác công ty tiếp tục đẩy mạnh công tác thanh quyết toán các công trình có khối lượng dở dang lớn, đây cũng là nguyên nhân làm cho doanh thu quý 2/2016 tăng hơn so với cùng kỳ năm 2015.

Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2016 của Công ty đạt 7,5 tỷ đồng tăng 226% so với cùng kỳ năm 2015, trong quý 2/2016 Công ty đã ghi nhận được doanh thu tại dự án CT3 Linh Đàm, dự án Vân Canh đây là dự án có tỷ suất lợi nhuận cao do vậy làm cho lợi nhuận tăng cao hơn so với cùng kỳ năm 2015

Người lập



Lại Huy Mạnh

Kế toán trưởng



Trịnh Duy Hoàn

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Giám đốc



GIÁM ĐỐC  
Vương Đăng Phương